

NGHỀ: HƯỚNG DẪN DU LỊCH

CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số môn học: MH11

CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số môn học: MH11

Thời gian môn học: 45 giờ; (LT: 42 giờ; TH: 0 giờ; KT: 3 giờ)

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC :

- Các dân tộc Việt Nam là môn học thuộc nhóm kiến thức cơ bản ngành trong chương trình dạy nghề Cao đẳng nghề Hướng dẫn du lịch.

- Môn học lý thuyết cơ bản trong nghề phục vụ du lịch. Là môn học lý thuyết, đánh giá kết thúc môn học bằng hình thức kiểm tra hết môn.

II. MỤC TIÊU MÔN HỌC:

Sau khi học xong môn này người học có khả năng:

- Về kiến thức: Trình bày được các đặc trưng văn hoá của các tộc người thông qua trang phục, kiến trúc nhà ở,... Hiểu được tính thống nhất và đa dạng của văn hoá dân tộc Việt Nam.

- Về kỹ năng: Phân biệt được sắc màu văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số

- Về thái độ: trân trọng và có ý thức giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc

III. NỘI DUNG MÔN HỌC:

1 Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

Số TT	Tên chương mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành Bài tập	Kiểm tra (LT hoặc TH)
I.	Chương 1: Vấn đề chủng tộc, dân tộc và tộc người 1. Chủng tộc và quốc gia dân tộc 2. Quá trình hình thành và phát triển tộc người 3. Tiêu chí xác định tộc người	6	6	0	0
II.	Chương 2: Văn hóa cộng đồng các tộc người ngữ hệ Nam Á 1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư 2. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Môn- Khơ me 3. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Mường	8	7	0	1
III.	Chương 3: Văn hóa cộng đồng các tộc người ngữ hệ H'Mông - Dao 1. Nguồn gốc và sự phân bố dân	6	6	0	0

	cư 2. Các đặc trưng văn hóa của tộc người H'Mông 3. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Dao				
IV.	Chương 4: Văn hóa cộng đồng các tộc người ngữ hệ Tày - Thái 1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư 2. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Thái 3. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Tày	8	7	0	1
V.	Chương 5: Văn hóa cộng đồng các tộc người ngữ hệ Nam Đảo 1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư 2. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Gia Rai 3. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Chăm	6	6	0	0
VI.	Chương 6: Văn hóa cộng đồng các tộc người ngữ hệ Hán - Tạng 1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư 2. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Hán 3. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Hà Nhì	6	6	0	0
VII.	Chương 7: Đặc điểm và xu hướng phát triển văn hóa của các tộc người ở Việt Nam 1. Đặc điểm chung của các tộc người ở nước ta 2. Xu hướng phát triển văn hóa của các tộc người trên đất nước ta	5	4	0	1
	Tổng cộng	45	42	0	3

CHƯƠNG 1

CÁC VẤN ĐỀ DÂN TỘC, CHỦNG TỘC VÀ TỘC NGƯỜI

Mục tiêu:

Trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về chủng tộc và quốc gia dân tộc; quá trình hình thành và phát triển tộc người; các tiêu chí xác định tộc người và hiện trạng nghiên cứu các tộc người ở Việt Nam

1. Chủng tộc và quốc gia dân tộc

1.1. Khái niệm về chủng tộc và các đặc điểm phân biệt giữa các chủng tộc:

1.1.1. Khái niệm về chủng tộc:

- Theo quan điểm hiện đại về mặt sinh học: Toàn thể nhân loại trên trái đất đều bắt nguồn từ một loài duy nhất – Loài Homosapiens. Phân cấp trực tiếp dưới loài là chủng tộc

- Trước đây, người ta coi chủng tộc là một tập hợp có các đặc điểm tương đồng, đặc điểm tương đồng đó được xác định bởi sắc thái về hình thức bên ngoài (màu da, màu tóc, ...)

- Hiện nay, định nghĩa đó được bổ sung trên cơ sở nhận thức mới, đó là cơ sở nghiên cứu về vai trò của địa lý trong quá trình hình thành chủng tộc. Trên cơ sở đó, chủng tộc là kết quả của sự sống cách biệt giữa nhóm người này với nhóm người khác

- Còn trên cơ sở nghiên cứu quần thể sinh học, định nghĩa chủng tộc được hoàn chỉnh hơn. Lúc này, quần thể sinh học được hiểu là tập hợp những cá thể cùng loài, sống trong cùng một vùng địa lý, có cùng quá trình hình thành, phát triển và đặc trưng bởi những hình thái sinh lý nhất định. Từ đó, đi đến định nghĩa:

Chủng tộc là một quần thể hay tập hợp quần thể mà ta quen gọi là nhóm người, đặc trưng bởi những đặc điểm di truyền về hình thái, về sinh lý mà nguồn gốc và quá trình hình thành, phát triển của chúng liên quan đến một vùng địa vực nhất định

Lưu ý:

+ Chủng tộc là nói đến yếu tố sinh học chứ hoàn toàn không phải là nói về yếu tố xã hội

+ Giữa chủng tộc và dân tộc là hoàn toàn không có liên quan

1.1.2. Đặc điểm phân biệt giữa các chủng tộc:

- Căn cứ vào đặc điểm bề ngoài:

+ Màu da: xám (trắng, hồng), trung gian (nâu, hơi nâu, mà), đen (tối, nâu đậm, nâu sẫm).

+ Tóc: Tóc thẳng và tóc uốn (xoăn, xoăn tít)

+ Mắt: đen, nâu, xanh

- Căn cứ vào mức độ nhiều hay ít của lớp lông thứ ba

- Căn cứ vào hình dáng khuôn mặt: rộng, hẹp, trung bình

- Căn cứ vào hình dạng mắt: không có mí mắt, có ít, trung bình, nhiều

- Căn cứ vào hình dạng của mũi: góc mũi cao hay thấp, sống mũi khoằm, lõm, hay thẳng

- Căn cứ vào hình dạng môi: mỏng, vừa, dày và rất dày

- Căn cứ vào dạng đầu: dài, tb, ngắn, quá ngắn

- Căn cứ vào vân tay: xoáy, móc, cung

- Ngoài các đặc điểm trên, người ta còn căn cứ vào dáng cầm, độ rộng, hẹp của miệng, mức độ phát triển cung lông mày, vành tai, nhóm máu, v.v...

1.1.3. Nguyên nhân dẫn đến việc hình thành các chủng tộc

- Do sự thích nghi với điều kiện, hoàn cảnh tự nhiên: Trong buổi đầu hình thành xã hội loài người, điều kiện tự nhiên đóng vai trò hết sức quan trọng, đó là vì sức sản xuất thấp, chưa đủ sức cải tạo tự nhiên để phục vụ con người, buộc con người phải thích nghi với điều kiện tự nhiên. Từ đó tạo ra các đặc điểm bề ngoài.

- Do cuộc sống biệt lập giữa các nhóm người: Do điều kiện địa lý, các nhóm người sống biệt lập với nhau, từ đó dẫn đến nội hôn và dẫn đến sự di truyền của các nhóm người, dần hình thành nên các chủng tộc khác nhau.

- Sự lai giống giữa nhóm người với nhóm người tạo nên chủng tộc mới: Sự lai giống cũng là nguyên nhân quan trọng để hình thành các chủng tộc, đồng thời cũng là yếu tố để hợp nhất các chủng tộc.

1.1.4. Sự phân bố chủng tộc trên thế giới và ở Việt Nam

*** Trên thế giới:**

- Được phân thành 3 đại chủng lớn:

- *Đại chủng xích đạo hay Úc-Phi (Nêgrô-Ôxtralôit):*

+ Da: màu xăm (đen, tối)

+ Tóc: xoăn, uốn

+ Mũi: rộng, rất rộng

+ Môi: dày, rất dày, nhô ra

- *Đại chủng Âu (Ôrôpôit)*

+ Da: màu xám, ngăm

+ Tóc: thẳng, mềm

+ Mũi: nhô cao, nhỏ, thẳng

+ Môi: thẳng, hồng

+ Miệng: rộng

+ Lớp lông thứ 3 phát triển

- *Đại chủng Á (Mônggôlôit)*

+ Da: xanh, hơi ngăm

+ Tóc: đen, thẳng, hơi cứng

+ Mắt: đen

+ Lớp lông thứ 3 phát triển

- Trong vài thập kỷ qua,.... (TRANG 4)

*** Tại Đông Nam Á và ở Việt Nam:**

- Châu Á là một trong những trung tâm hình thành con người, là đại bản xuất hiện chủng tộc. Châu Á là địa bàn phân bố của đại chủng Monggoloit, có 2 tiểu chủng là Bắc Monggoloit và Nam Monggoloit.

- Trên cơ sở nghiên cứu cốt sọ của người Anhdonediang thời cổ, giáo sư Hà Văn Tấn đã kết luận: “Những xương sọ thời đại nguyên thủy phát hiện trên đất Việt Nam mà các học giả Pháp coi là thuộc giống Anhdonediang chính là thuộc chủng Monggoloit phương Nam, hình thành do hỗn chủng giữ đại chủng Monggoloit và đại chủng Ôxtralô – Nêgrôit”

- Trên cơ sở đó, ta thấy giữa người Anhdonediang và người Monggoloit phương Nam vừa có quan hệ chủng tộc, vừa có quan hệ lịch sử.

- Các tộc người Việt Nam đều nằm trong hai nhóm loại hình nhân chủng: Nam Á và Anhdonediang. Cả hai nhóm này đều có mặt trên đất Việt Nam trong đó có các nhóm Anhdonediang như: tộc người ở Tây Nguyên (Bru - Vân Kiều,...), các tộc người Nam Á (kinh, khmer, và các dân tộc ít người ở phía Bắc,...)

- Sự phân biệt chủng tộc có nguồn gốc từ rất sớm nhưng mãi đến thời kỳ Tư bản chủ nghĩa nó mới được nâng lên thành học thuyết

1.2. Khái niệm về dân tộc:

- Trước khi tiến tới trình độ dân tộc, loài người đã trải qua các hình thức cộng đồng tộc người khác nhau từ thấp đến cao từ: **Thị tộc → Bộ lạc → Bộ tộc → Dân tộc**

- **Thị tộc:** (cộng xã thị tộc) là hình thái xã hội cơ bản của xã hội nguyên thủy

+ Các thành viên gắn bó với nhau bằng quan hệ huyết thống, bình đẳng với nhau về vật chất và địa vị xã hội

+ Có 2 giai đoạn phát triển là thị tộc mẫu hệ và thị tộc phụ hệ.

- **Bộ lạc:** do nhiều thị tộc có quan hệ huyết thống hay hôn nhân liên kết với nhau trong đó thị tộc gốc gọi là bào tộc. Đặc trưng của bộ lạc là: hình thành ngôn ngữ tộc người, tập quán chung, sở hữu tập thể về ruộng đất

- **Bộ tộc:** hình thành do sự phân công lao động đặc biệt là do sức mạnh chính trị tạo nên. Bộ tộc có những sự phát triển văn hóa cao hơn, có sự thuần nhất về văn hóa và ngôn ngữ.

- **Dân tộc:** là cộng đồng người ở trình độ phát triển cao nhất sau bộ lạc và bộ tộc dựa trên cơ sở ngôn ngữ, lãnh thổ, kinh tế, văn hóa

- **Dân tộc = quốc gia (nation):** là một cộng đồng chính trị, bao gồm dân cư một quốc gia có chung một nhà nước, một chính phủ, một luật pháp thống nhất. Dân tộc (nation) phải có hai yếu tố cơ bản:

+ Dựa trên một lãnh thổ, có đường biên giới xác định.

+ Phải thành lập một nhà nước được thế giới công nhận.

1.3. Khái niệm về tộc người:

1.3.1. Quan điểm của các nhà khoa học nước ngoài

- Breton, nhà dân tộc học người Pháp, trong cuốn “*Các dân tộc*” đã đưa ra hai định nghĩa:

+ Theo nghĩa hẹp: *Tộc người (ethnie)* có thể là một nhóm cá nhân có cùng chung tiếng mẹ đẻ

+ Theo nghĩa rộng: *Tộc người* là một nhóm cá nhân liên kết với nhau bởi một phức hợp các tính chất chung về mặt: nhân chủng, ngôn ngữ, chính trị, lịch sử,... mà sự kết hợp các tính chất đó làm thành một hệ thống riêng, một cơ cấu mang tính văn hóa là chủ yếu: một nền văn hóa. Như thế, tộc người được coi là một tập thể hay nói đúng hơn là một cộng đồng gắn bó với nhau bởi một nền văn hóa riêng biệt.

- Rodolfo Stavenhagen (1991) lại định nghĩa: *Tộc người (ethnie)* là một tập thể người tự xác định và các tập thể khác xác định theo tiêu chí tộc người, nghĩa là bằng sự tồn tại của một hay nhiều nét chung như: ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc bộ lạc, quốc tịch hay chủng tộc và bằng việc các thành viên cùng chia sẻ một tình cảm đồng nhất.

- Nhà dân tộc học Nga M.Sirocogorov cho rằng

So sánh: Dân tộc (Tộc người) với Dân tộc - Quốc gia

DÂN TỘC - TỘC NGƯỜI

Sinh hoạt kinh tế

Ngôn ngữ riêng

Đặc thù văn hóa

Lãnh thổ đan xen

Ý thức tự giác tộc người

1.3.2. Quan điểm của các nhà dân tộc học Việt Nam:

Dân tộc = Tộc người (ethnie) là một cộng đồng có chung một tên gọi, một ngôn ngữ (trừ trường hợp cá biệt) được liên kết với nhau bằng những giá trị sinh hoạt văn hóa, tạo thành một tính cách tộc người, có chung một ý thức tự giác tộc người.

QUỐC GIA-DÂN TỘC

Nền kinh tế

Quốc ngữ chung

Truyền thống v/hóa

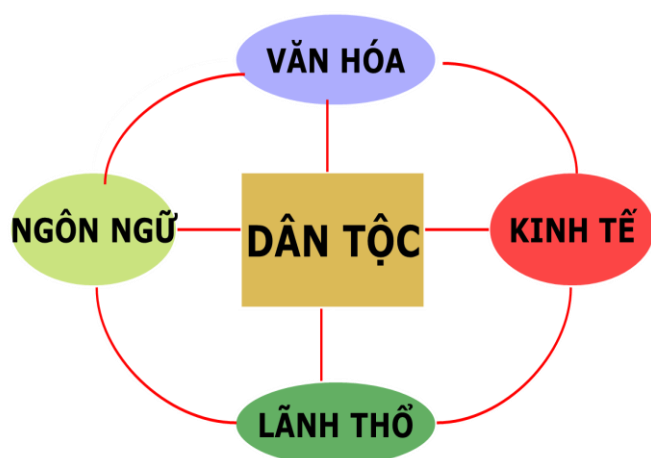
Lãnh thổ quốc gia

Quyền lợi chính trị

Dựng nước - giữ nước

Ý thức về sự thống nhất

ĐẶC TRƯNG CỦA DÂN TỘC



2. Quá trình hình thành, phát triển tộc người:

2.1. Các vấn đề cần chú ý:

- Tộc người là một phạm trù lịch sử
- Các tộc người đều sống trong mối quan hệ đa chiều, trên nhiều lĩnh vực
- Giữa các tộc người và quốc gia là vấn đề hết sức quan trọng và tế nhị (dẫn đến các vấn đề về kinh tế, sắc tộc, v.v., ngôn ngữ)

2.2. Xu hướng chủ yếu của quá trình tộc người:

- Xu hướng phân chia, xé nhỏ
- Xu hướng thống nhất, hòa hợp

2.3. Quá trình tộc người ở Việt Nam:

- Điều kiện địa lý
- Quá trình tộc người
 - Sự xé nhỏ tộc người và phân chia thành các nhóm
 - Sự đồng hóa giữa các tộc người
 - Sự gần gũi, đoàn kết, hợp tác

3. Tiêu chí xác định tộc người

3.1. Ngôn ngữ:

- Là dấu hiệu cơ bản để phân biệt tộc người
- Các biểu hiện về ngôn ngữ:
 - NN là tiếng mẹ đẻ: các thành viên trong cùng tộc người đều nói chung một tiếng mẹ đẻ
 - NN không có tiếng mẹ đẻ - vay mượn tiếng mẹ đẻ
 - Hiện tượng song ngữ, đa ngữ

3.2. Lãnh thổ:

- Lãnh thổ là gốc, là điều kiện bắt buộc đối với bất cứ tộc người nào. Tuy nhiên, nó không ổn định: mở rộng, thu hẹp, biến mất
- Các biểu hiện:
 - Sự mở rộng lãnh thổ tộc người
 - Sự suy giảm lãnh thổ tộc người
 - Sự trở lại lãnh thổ tộc người

- Sự giữ gìn lãnh thổ tộc người

3.3. Cơ sở kinh tế của tộc người:

- Mỗi tộc người có một đời sống kinh tế ổn định
- Trong mỗi tộc người đều có quan hệ kinh tế khăng khít với nhau
- Trước đây, nó là điều kiện cơ bản và bắt buộc đối với tộc người

3.4. Đặc trưng văn hoá:

- Trong quá trình phát triển, mỗi tộc người đều tạo dựng nên những truyền thống văn hóa riêng. Văn hóa được thể hiện trong đời sống tộc người một cách toàn diện, nó làm nên bản sắc bên trong của tộc người, vì thế văn hóa có tính bền vững cao

3.5. Ý thức tự giác:

- Đại đa số họ đều thừa nhận thuộc tộc người của bố mẹ
- Bố mẹ thuộc 2 tộc khác nhau thì dựa vào tính trội (dòng dõi, nề nếp, vị trí xã hội, truyền thống)

4. Hiện trạng nghiên cứu các tộc người ở Việt Nam

4.1. Yếu tố dẫn đến các cách thức phân chia nhóm tộc người

4.2. Hiện trạng phân chia tộc người theo nhóm ngữ hệ ở Việt Nam

Việt Nam - tổ quốc của nhiều dân tộc. Cùng chung sống lâu đời trên một đất nước, các dân tộc có truyền thống yêu nước, đoàn kết giúp đỡ nhau trong chinh phục thiên nhiên và đấu tranh xã hội, suốt quá trình lịch sử dựng nước, giữ nước và xây dựng phát triển đất nước.

Lịch sử chinh phục thiên nhiên là bài ca hùng tráng, thể hiện sự sáng tạo và sức sống mãnh liệt, vượt lên mọi trở ngại thích ứng với điều kiện tự nhiên để sản xuất, tồn tại và phát triển của từng dân tộc. Với điều kiện địa lý tự nhiên (địa mạo, đất đai, khí hậu...) khác nhau, các dân tộc đã tìm ra phương thức ứng xử thiên nhiên khác nhau.

Ở đồng bằng và trung du, các dân tộc làm ruộng, cấy lúa nước, dựng nên nền văn hoá xóm làng với trung tâm là đình làng, giếng nước cây đa, bao bọc bởi lũy tre gai góc đầy sức sống dẻo dai. Đồng bằng, nghề nông, xóm làng là nguồn cảm hứng, là "bột" của những tấm áo mớ ba mớ bảy, của dải yếm đào cùng nón quai thao, của làn điệu quan họ khoan thai mượt mà và của khúc dân ca Nam Bộ ngân dài chứa đựng sự mệnh mông của đồng bằng sông Cửu Long.

Ở vùng thấp của miền núi, các dân tộc trồng lúa nước kết hợp với sản xuất trên khô để trồng lúa nương, trồng ngô, bước đầu trồng các cây công nghiệp lâu năm (cây hồ, cây quế...), thay thế cho rừng tự nhiên. Họ sống trên những nếp nhà sàn, mặc quần, váy, áo màu chàm với nhiều mô típ hoa văn mô phỏng hoa rừng, thú rừng. Đồng bào có tục uống rượu cần thể hiện tình cảm cộng đồng sâu sắc. Người uống ngây ngất bởi hơi men và đắm say bởi tình người.

Ở vùng cao Việt Bắc, Tây Nguyên, đồng bào chọn phương thức phát rừng làm rẫy - là cách ứng xử thiên nhiên của thời đại tiền công nghiệp. Vùng cao, khí hậu á nhiệt đới, việc trồng trọt chủ yếu thực hiện trong vụ hè thu. Để tranh thủ thời tiết và quay vòng đất, từ ngàn xưa người vùng cao đã phát triển xen canh gối vụ, vừa tăng thu nhập vừa bảo vệ đất khỏi bị xói mòn bởi những cơn mưa rào mùa hạ. Bàn tay

khéo léo và tâm hồn thẩm mỹ của các cô gái đã tạo ra những bộ trang phục: váy, áo với những hoa văn sắc sảo hài hoà về màu sắc, đa dạng về mô típ, mềm mại về kiểu dáng, thuận cho lao động trên nương, tiện cho việc đi lại trên đường đèo, dốc. Núi rừng hoang sơ cùng với phương thức canh tác lạc hậu là mảnh đất phát sinh và phát triển các lễ nghi đầy tính huyền bí, huyền ảo. Hầu hết các cư dân Tây Nguyên đều có tục đâm trâu làm lễ cúng Giàng (trời), cầu xin sự phù hộ của Giàng cho người sức khoẻ, cho gia súc và cho mùa màng bội thu. Đây cũng là vùng tiềm ẩn nhiều truyện thần thoại, nhiều sử thi anh hùng mà giá trị của nó có thể sánh được với các truyện thần thoại của Trung Quốc, Ấn Độ nhưng chưa được sưu tầm và nghiên cứu đầy đủ. Đồng bào là chủ nhân sáng tạo ra những bộ đàn đá, đàn T'rưng, đàn Krông pút... những bộ công chiêng và những điệu múa tập thể dân dã, khỏe khoắn kết bó cộng đồng.

Đọc theo bờ biển từ Bắc vào Nam, các dân tộc sống bằng nghề chài lưới. Cứ sáng sáng đoàn thuyền của ngư dân giăng buồm ra khơi, chiều lại quay về lộng. Cuộc sống ở đây cũng nhộn nhịp, khẩn trương như nông dân trên đồng ruộng ngày mùa.

Ở khắp nơi, con người hoà nhập vào thiên nhiên, thiên nhiên cũng biết chiều lòng người, không phụ công sức người.

Sống trên mảnh đất Đông Dương - nơi cửa ngõ nối Đông Nam Á lục địa với Đông Nam Á hải đảo, Việt Nam là nơi giao lưu của các nền văn hoá trong khu vực. ở đây có đủ 3 ngữ hệ lớn trong khu vực Đông Nam Á, ngữ hệ Nam đảo, và ngữ hệ Hán - Tạng. Tiếng nói của các dân tộc Việt Nam thuộc 8 nhóm ngôn ngữ khác nhau:

- **Nhóm Việt - Mường có 4 dân tộc là:** Chứt, Kinh, Mường, Thổ.
- **Nhóm Tày - Thái có 8 dân tộc là:** Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái.
- **Nhóm Môn - Khmer có 21 dân tộc là:** Ba na, Brâu, Bru-Vân kiều, Chơ-ro, Co, Cơ-ho, Cơ-tu, Gié-triêng, Hrê, Kháng, Khmer, Kơ mú, Mạ, Mảng, M'Nông, Ó-đu, Rơ-măm, Tà-ôi, Xinh-mun, Xơ-đăng, Xtiêng.
- **Nhóm Mông - Dao có 3 dân tộc là:** Dao, Mông, Pà thên.
- **Nhóm Kàdai có 4 dân tộc là:** Cờ lao, La Chí, La ha, Pu péo.
- **Nhóm Nam đảo có 5 dân tộc là:** Chăm, Chu-ru, Ê đê, Gia-rai, Ra-glai.
- **Nhóm Hán có 3 dân tộc là:** Hoa, Ngái, Sán diu.
- **Nhóm Tạng có 6 dân tộc là:** Công, Hà nhì, La hủ, Lô lô, Phù lá, Si la.

Mặc dù tiếng nói của các dân tộc thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau, song do các dân tộc sống rất xen kẽ với nhau nên một dân tộc thường biết tiếng các dân tộc có quan hệ hàng ngày, và dù sống xen kẽ với nhau, giao lưu văn hoá với nhau, nhưng các dân tộc vẫn lưu giữ được bản sắc văn hoá riêng của dân tộc mình. Ở đây cái đa dạng của văn hoá dân tộc được thống nhất trong quy luật chung - quy luật phát triển đi lên của đất nước, như cái riêng thống nhất trong cái chung của cấp phạm trù triết học.

Thời đại Hồ Chí Minh mở đầu bằng thắng lợi của Cách mạng tháng 8/1945 đã đòi hỏi các dân tộc. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta nhất quán từ đầu là

bình đẳng, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng đất nước theo mục tiêu: dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh, văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc.

Thực hiện chính sách dân tộc đúng đắn và sáng tạo trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chúng ta đã đạt được những thành tựu rất to lớn, rất mới mẻ, rất hiện đại. Cơ sở hạ tầng đặc biệt là giao thông đường bộ, thuỷ lợi, viễn thông đã phát triển đến tuyến huyện và đang chuyển dần về xã, bản, nhanh, chậm tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng vùng. Với tư cách là người làm chủ đất nước, các dân tộc tham gia vào cơ quan quyền lực Nhà nước ngày càng nhiều, cao hơn. Đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật được Đảng và Nhà nước quan tâm đào tạo. Số cán bộ có trình độ đại học và trên đại học ngày càng tăng trong các dân tộc. Vốn văn hoá, nghệ thuật cổ truyền của các dân tộc được sưu tầm, bảo tồn, nghiên cứu, phát huy.

Thực hiện thắng lợi chính sách dân tộc của Đảng, các dân tộc vốn gắn bó với nhau trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, nay lại càng gắn bó đoàn kết với nhau hơn trong công cuộc xây dựng đất nước. Những thành tựu đạt được trên là cơ sở vững chắc góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, nâng cao dân trí, nâng cao đời sống, phát triển các dân tộc.

DANH MỤC THÀNH PHẦN CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

TT	Dân tộc	Tên tự gọi	Tên gọi khác	Nhóm địa phương
1	Kinh (Việt)		Kinh	
2	Tày		Thổ	Thổ, Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí.
3	Thái	Tay, Thay	Tay Thanh, Man Thanh, Tay Mười, Tay Mường, Hàng Tổng, Tay Dọ, Thổ	Ngành Đen (Tay Đăm). Ngành Trắng (Tay Đón hoặc Khao)
4	Mường	Mol (Mon, Moan, Mual)		Ao Tá (Âu Tá), Bi
5	Hoa (Hán)		Khách, Hán, Tào	Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Triều Châu, Phúc Kiến, Sang Phang, Xì Phổng, Thảng Nhảm, Minh Hương, Hẹ...
6	Khmer	Khmer	Cư, Cù, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khmer K'rôm	
7	Nùng	Nông		Nùng Giang, Nùng

				Xuông, Nùng An, Nùng Inh, Nùng Lôi, Nùng Cháo, Nùng Phàn Slinh, Nùng Quy Rịn, Nùng Dín
8	HMông(Mèo)	Hmông, Na miêu	Mẹo, Mèo, Miếu Ha, Mán Trắng	Hmông Trắng, Hmông Hoa, Hmông Đỏ, Hmông Đen, Hmông Xanh, Na miêu
9	Dao	Kìm Miên, Kìm Mùn	Mán	Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Quần trắng, Dao Thanh Y, Dao Làn Tẻn
10	Gia-rai	Gia Rai	Giơ Ray, Chơ Ray	Chor, Hđrưng (gồm cả Hbaur, Chor), Aráp, Mthur, Tobuân
11	Ê-đê	Anăk Ê Đê	Anăk Ê Đê, Ra Đê, Ê Đê-Êgar, Đê	Kpă, Adham, Krung, Mđhu, Ktul, Dliê, Hruê, Bih, Blô, Kah, Kdrao, Dong Kay, Dong Mak, Ening, arul, Hwing, Ktlê, Êpan
12	Ba-na	Ba Na	BơNâm, Roh, Kon Kđe, Ala Kông, Kpang Kông	Rơ Ngao, Rơ Long (Y Lăng), Tơ Lô, Gơ Lar, Krem
13	Sán Chay (Cao lan - Sán chỉ)	Sán Chay	Hòn Bán, Chùng, Trại...	Cao Lan, Sán Chỉ
14	Chăm(chàm)		Chàm, Chiêm, Chiêm thành, Chăm Pa, Hời...	Chăm Hroi, Chăm Pông, Chà Và Ku, Chăm Châu Đốc
15	Xê-đăng	Xơ Teng, Tơ Đrá, Mnâm, Ca Dong, Ha Lăng, Tà Trĩ., Châu	Xơ Đăng, Kmrâng, Con Lan, Brila.	Xơ Trng, Tơ Đrá, Mnâm. Ca Dong, Ha Lăng, Tà Trĩ,

				Châu.
16	Sán Dìu	San Déo Nhín (Son Dao Nhân)	Trại, Trại Đất, Mán Quân Cộc, Mán Váy xẻ	
17	Hrê	Hrê	Chăm Rê, Chom, Thượng Ba Tơ, Lũy, Sơn Phòng, Đá Vách, Chăm Quảng Ngãi, Chòm, Rê, Mạn Thạch Bích.	
18	Cơ-ho	Cơ-Ho		Xrê, Nộp (Tu Nộp), Cơ Dòn, Chil, Lát (Lách), Tơ Ring.
19	Ra Glay			Rai, Hoang, La Oang
20	M'Nông	M'Nông		Mnông Gar, Mnông Nông, Mnông Chil, Mnông Kuênh, Mnông Rlâm, Mnông Preh, Mnông Prâng, Mnông Đíp, Mnông Bu Nor, Mnông Bu Đâng, Mnông Bu Đêh...
21	Thỏ	Thỏ	Người Nhà làng. Mường, Con Kha, Xá Lá Vàng	Kẹo, Mọn, Cuối, Hộ, Đan Lai, Li Hà, Tày Poọng
22	Xtiêng		Xa Diêng, Xa Chiêng	Bù Lơ, Bù Đek (Bù Đêh), Bù Biêk.
23	Khơ Mú	Kmụ, Kưm Mụ	Xá Cầu, Khạ Klẩu, Măng Cầu, Tày Hạy, Mứn Xen, Pu Thênh, Tênh	
24	Bru-Vân Kiều	Bru	Bru, Vân Kiều	Vân Kiều, Trì, Khùa, Ma Coong
25	Giáy	Giáy	Nhắng, Dăng	

26	Cơ tu	Cơ Tu	Ca Tu, Ka Tu	
27	Gié-Triêng	Gié, Triêng, Ve, Bnoong	Cà Tang, Giang Rầy	Gié (Giẻ), Triêng, Ve, Bnoong (Mnoong)
28	Ta Ôi		Tôi Ôi, Pa Cô, Tà Uốt, Kan Tua, Pa Hi ...	Tà Ôi, Pa Cô, Pa Hi
29	Mạ	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ, Chê Mạ	Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung
30	Co	Cor, Col	Cua, Trầu	
31	Chơ Ro		Châu Ro, Dơ Ro, Chro, Thượng	
32	Hà Nhì	Hà Nhì Già	U Ní, Xá U Ní	Hà Nhì Cồ Chồ, Hà Nhì La Mí, Hà Nhì Đen
33	Xinh Mun	Xinh Mun	Puộc, Xá, Pnạ	Xinh Mun Dạ, Xinh Mun Nghệt.
34	Chu-ru		Chơ Ru, Kru, Thượng	
35	Lào	Thay, Thay Duồn, Thay Nhuồn	Phu Thay, Phu Lào	Lào Bốc (Lào Cạn), Lào Nội (Lào Nhỏ)
36	La Chí	Cù Tê	Thỏ Đen, Mán, Xá	
37	Phù Lá	Lao Va Xơ, Bò Khô Pạ, Phù Lá	Xá Phó, Cản Thín	Phù Lá Lão-Bò Khô Pạ, Phù Lá Đen, Phù Lá Hán
38	La Hủ	La Hủ	Xá lá vàng, Cò Xung, Khù Sung, Kha Quy, Cọ Sọ, Nê Thú	La hủ na (đen), La-hủ sư (vàng) và La-hủ phung (trắng)
39	Kháng	Mơ Kháng	Háng, Bẳn, Xá	Kháng Dẳng, Kháng Hoặc, Kháng Dón, Kháng Súa, Ma Háng, Bủ Háng, Ma Háng Bén, Bủ Háng Cọi
40	Lự	Lừ, Thay, Thay Lừ.	Phù Lừ, Nhuồn, Duồn	Lự Đen (Lự Đăm), Lự Trắng (ở Trung

				Quốc)
41	Pà Thên	Pà Hung	Mèo Lài, Mèo Hoa, Mèo Đỏ, Bát tiên tộc...	
42	Lô Lô	Lô Lô	Mùn Di, Di, Mản Di, La Ha, Qua La, Ô man, Lu Lộc Mản	Lô Lô hoa, Lô Lô đen
43	Chút	Chút	Rục, Arem, Sách.	Mày, Rục, Sách, Arem, Mã Liềng
44	Mảng	Mảng	Mảng Ư, Xá Mảng,	Mảng Gúng, Mảng
45	Cờ lao	Cờ Lao	Tứ Đư, Ho Ki, Voa Đề.	Cờ Lao Xanh, Cờ Lao Trắng, Cờ Lao Đỏ
46	Bố Y	Bố Y	Chùng Chá, Trọng Gia...	Bố Y và Tu Dí
47	La Ha	La Ha, Klá Plao	Xá Cha, Xá Bung, Xá Khao, Xá Táu Nhạ, Xá Poọng, Xá Uóng, Bủ Hả, Pụa	La Ha cạn (Khlá Phlao), La Ha nước (La Ha ụng)
48	Cống	Xám Khổng, Phuy A		
49	Ngái	Sán Ngải	Ngái Hắc Cá, Ngái Lâu Mản, Hẹ, Sín, Đản, Lê, Xuyên	
50	Si La	Cù Dề Sừ	Kha Pê	
51	Pu Péo	Kabeo	La Quả, Penti Lô Lô	
52	Brâu		Brao	
53	Rơ Măm			
54	Ố Đu	Ố Đu, I Đu	Tày Hặt	

Chương 2: Văn hoá cộng đồng các tộc người ngữ hệ Nam Á

Mục tiêu:

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về nguồn gốc hình thành, địa bàn cư trú, điều kiện phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, các nét đặc trưng về văn hóa vật chất và tinh thần của các tộc người ngữ hệ Nam Á

1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư

1.1. Nhóm Môn - Khome

Các dân tộc thiểu số dù cư trú ở Việt Nam dù hàng nghìn năm hay mới vài ba trăm năm, dù đông hay ít người mỗi dân tộc đều gắn bó số phận mình với lịch sử dân tộc trong nước. Các dân tộc đều cùng nhau tham gia và bảo vệ Tổ Quốc chung. Đặc biệt những thử thách sống còn của giặc ngoại xâm, thiên tai khắc nghiệt liên tiếp xảy ra làm cho các dân tộc xích lại gần nhau hơn. Họ đã phải dựa vào nhau để chống lại, để tồn tại và phát triển. Trải qua trớ trêu đó, các dân tộc đã chung đúc được một truyền thống đoàn kết bền vững, hình thành nên một đại gia đình Việt Nam của các dân tộc anh em. Trong bức tranh đa dạng và phong phú ấy, văn hóa các dân tộc Việt Nam là những mảng màu đặc sắc và quý hiếm.

Góp phần vào kho tàng văn hóa phong phú và đa dạng của văn hóa Việt Nam phải kể đến nhóm các dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn - Khome.

Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khome hiện nay sống tập trung chủ yếu trên bán đảo Đông Dương và cũng có mặt ở tất cả các nước trong khu vực, đông nhất là ở Campuchia, Việt nam, Thái Lan và các nước khác như: Lào, Malayxia....

Nhóm cư dân Môn-Khome có số dân không đông lắm, nhưng lại là nhóm cư dân có nhiều thành phần dân tộc nhất Việt Nam, có 21 dân tộc là: Bana, Brâu, Bru-Vân Kiều, Chơ Ro, Co, Cơ Ho, Cơ Tu, Gié-Triêng, Hrê, Kháng, Mảng, Mnông, Ô Đu, Rơ Măm, Tà Ôi, Xinh Mun, Xơ Đăng, Xtiêng, Mạ, Khome, Kơ Mú

Về nguồn gốc cư dân Môn-Khome có nhiều ý kiến khác nhau: Giả thiết được nhiều người tán thành nhất là của E.Aymonier công bố năm 1904 cho rằng; tổ tiên những người ngôn ngữ Môn-Khome thuộc về chủng tộc Negritoid bắt nguồn từ những sườn núi nam Tây Tạng rồi chia đôi ra và di chuyển về phương Nam theo 2 hướng; hướng Tây Nam sinh ra người Mun du ở Ấn Độ, hướng Đông Nam sinh ra tộc người Môn-Khome ở Đông Dương.

Bruck nhà nhân chủng học Liên Xô cho rằng: từ thiên niên kỷ I TCN đại bộ phận Đông Dương đã có mặt người Môn-Khome từ phía Tây nam Trung Quốc tràn xuống.

Các nhà nhân chủng học kết luận: thành phần nói ngôn ngữ Môn-Khome đều là dân bản địa Đông Nam Á lâu đời. Cội nguồn của họ từ những dạng chuyển tiếp từ Austro-Mongoloid đang trong quá trình phân hóa với những nét đặc trưng phương Nam từ đó sinh ra các loại Vedoid và Indonesien của bán đảo Đông Dương cổ đại về sau phân bố rộng khắp Đông Nam Á.

Chính vì vậy các nhà khoa học đều cho rằng cư dân Môn-Khome là cư dân bản địa, những người đầu tiên lập nghiệp trên bán đảo Đông Dương. Tổ tiên của họ là chủ nhân của những nhà nước cường thịnh trong vùng. Nhưng vào cuối TNKI và đầu TNKII SCN, các quốc gia cổ đại Môn-khome suy yếu dần và lần lượt tan rã, cư dân Môn – Khome phần bị tiêu diệt, phần bị đồng hóa hoặc tự hòa nhập vào những cộng đồng cư dân khác, một phần bị phân hóa ra thành nhiều tộc người, những nhóm địa phương cư trú xen kẽ với các dân tộc khác.

Trong lịch sử cư trú, trên lãnh thổ Việt Nam, cư dân Môn-Khome cũng có nhiều biến động về dân số, thành phần tộc người và lãnh thổ tộc người. Hầu như các nhóm Môn-Khome đã di chuyển địa bàn cư trú nhiều lần do nhiều nguyên nhân khác nhau: chiến tranh, loạn lạc, đời sống du canh du cư, bệnh tật, quan hệ tộc người... Nhưng nhìn chung sự di chuyển đó không phải là những cuộc thiên di lớn, hình như họ chỉ chuyển cư quanh quẩn trong vùng vốn là địa bàn cư trú truyền thống của tổ tiên họ.

Địa bàn phân bố của nhóm cư dân Môn- Khome rải rác trải dài trên toàn bộ lãnh thổ nước ta từ Tây Bắc đến Trường Sơn- Tây Nguyên và đến tận bằng sông Cửu Long, ở Tây Bắc- Nghệ An Việt Nam hiện nay, thuộc cư dân Môn-Khome có 5 dân tộc sinh sống, thường được gọi là người Xá, đó là; người Kháng, Mảng, Xinh Mun, Khome Mú, Ở Đu. Trong đó người Kháng, Xinh Mun và Mảng là những tộc người cư trú lâu đời ở Tây Bắc Việt Nam và một phần lãnh thổ Lào hiện nay.

Về nhân chủng, họ có những yếu tố thuộc loại hình Indonesien và cả loại hình Nam Á thuộc tiểu chủng Mongoloid phương Nam, người Khome Mú có số dân đông nhất trong nhóm Môn-Khome ở tây Bắc, nhưng đại bộ phận mới đến Việt Nam chưa lâu. Tổ tiên của họ cư trú ở vùng Mường Xoa (Lào). Sau nhiều biến động lịch sử, nhất là khi người Thái chiếm đất Lào, một bộ phận người Khome Mú đã di cư sang Việt Nam, sống ở vùng biên giới Việt- Lào ở Tây Bắc và vùng núi Nghệ An

Người Ở Đu cũng sinh sống lâu đời vùng biên giới Việt-Lào ở miền Tây Nghệ An. Nhưng khi người Thái, Hmông, Khome Mú đến địa bàn cư trú của họ dần bị thu hẹp lại, một số cũng bị đồng hóa, số còn lại sống xen kẽ với các dân tộc mới đến.

Vùng Bắc Trường Sơn, thuộc miền núi Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, và miền Tây Quảng Nam, Đà Nẵng là địa bàn cư trú của một nhóm Môn-Khome đó là người Bru-Vân Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu. Có ý kiến cho rằng: quê hương chính của tộc người này là vùng trung, nam Lào giáp biên giới Việt- Lào. Với những biến động ở Lào, các tiểu quốc Môn-Khome ở đó tan rã, nên một bộ phận thuộc các dân tộc nói trên đã di cư sang vùng đất Việt nam cách ngày nay khoảng 300-400 năm. Nhưng cũng có nhiều truyền thuyết của các dân tộc này: nói về quê hương tổ tiên của họ chính là vùng đất hiện nay họ đang sống.

Vùng đất cao nguyên phía Tây miền Trung Việt Nam(thường gọi là Tây Nguyên) và miền núi các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên là địa bàn cư trú lâu đời của một nhóm Môn-khome thường được gọi là Co, Hre, Brau, Rơ măm. Cho đến nay, tài liệu khảo cổ học còn quá ít ỏi, nên có sự hạn chế trong việc tìm hiểu nguồn

gốc các nhóm dân tộc này nhưng tư liệu dân tộc học, văn học dân gian, đã cho biết nhóm cư dân Môn-Khome đã có mặt ở vùng Tây nguyên từ rất sớm như người Bana, qua các truyền cổ thường cho rằng tổ tiên của họ ở vùng đồng bằng, người Gié-triêng vốn cư trú lâu đời ở Lào, họ chỉ mới sang Việt nam cách đây 2-3 thế kỷ, và hiện nay bộ phận đồng tộc chủ yếu của họ vẫn sinh sống ở vùng Nam Lào

Các nhóm cư dân Môn – Khome ở vùng Trường Sơn-Tây Nguyên đều thuộc loại hình Indonesien khá điển hình của vùng đất này, nhưng họ mới chỉ trở thành những thành viên trong cộng đồng dân tộc Việt trong 3-4 thế kỷ nay.

Khác với đa số các cộng đồng tộc người thuộc nhóm Môn- Khome sinh sống ở vùng rừng núi, người Khome lại sinh sống chủ yếu trên đồng bằng châu thổ, như chúng ta đã biết, vào những thế kỷ đầu CN, người Đồng Nai trên cơ sở kinh tế nông nghiệp đã có một bộ phận tiến về phía nam để chinh phục vùng châu thổ sông Cửu Long. Chính bộ phận này đã góp phần xây dựng nên nước Phù Nam cổ đại tồn tại từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ VII-VIII, họ đã tạo nên khu dân cư trù phú trên nền tảng kinh tế nông nghiệp truyền thống kết hợp với mở mang nhiều ngành nghề thủ công, mở mang hoạt động buôn bán. Nhưng sau một thời gian phát triển phồn vinh trong chừng 5-6 thế kỷ Phù Nam đã nhanh chóng tàn lụi và sụp đổ vào thế kỷ VII-VIII, các thành phố cũng như khu dân cư phồn vinh một thời của Phù Nam cổ đại đều bị ngập chìm trong bùn lầy châu thổ ven biển Nam Bộ. lãnh thổ Phù Nam trở thành hoang địa. Chính trong bối cảnh đó, một bộ phận cư dân Chân Lạp đã hướng sự phát triển vào vùng châu thổ sông Cửu Long, đó là nguyên nhân của sự gặp mặt của người Khome trên đồng bằng Nam Bộ cho đến tận bây giờ.

Lúc đầu người Khome chưa đủ đông và đủ mạnh để khai phá mọi vùng đầm lầy mênh mông hoang dã của đồng bằng sông Cửu Long, họ chỉ quần cư thành những Phum, sóc trên các vùng đất cao ven thềm các sông cô, ven biển .

Cho đến thế kỷ XVII, khi người Việt nam và một bộ phận người Hoa di cư đến cùng góp sức với người Khome mở mang vùng đất mới thì đồng bằng sông Cửu Long mới được khai phá và chinh phục thực sự, và trong sự nghiệp đó, người Khome dần trở thành một thành viên trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

1.2. Nhóm Việt - Mường

Người Mường là một dân tộc ít người đứng hàng thứ hai về mặt dân số ở Bắc Việt Nam, sau dân tộc Tày (khoảng 42 vạn người). Tên "Mường" hiện đã trở thành một tên gọi phổ biến dùng để chỉ một dân tộc cụ thể ("dân tộc Mường"), song tên gọi đó không thật thỏa đáng. Theo nguyên tắc dân tộc học, người ta phải gọi một tộc người nhất định bằng tên tự xưng của tộc đó. Trong văn học dân gian và trong đời sống hàng ngày, người Mường tự xưng là Mol (hay Mon, Mwon, Mwal, Mul, Mọi...tùy sự sai biệt địa phương), có nghĩa là "người". Trong tiếng Việt trước đây cũng có tiếng Mọi, Mọi Rợ để chỉ dân tộc thiểu số, trong đó tiếng Mọi là tên tự xưng của người Mường, còn tên Rợ hay Rự là tiếng người Mường thường dùng để chỉ người Lự, người Thái. Nhưng theo các tài liệu hiện có, từ thế kỷ XVII tiếng Mọi hay Kẻ Mọi đã dùng để chỉ các dân tộc ít người ở Trường Sơn và Tây Nguyên.

Hiện nay chưa thể xác định được tộc danh "Mường" dùng để chỉ một tộc cụ thể (tộc Mường) đã xuất hiện từ bao giờ. Chỉ biết rằng trong chỉ lệnh của viên Kinh lược Bắc Kỳ Nguyễn Trọng Hiệp đề ngày 2 tháng 6 (âm lịch) năm Đồng Khánh thứ nhất (22-6-1888) điều 1 có nói: "Lập một tỉnh mới gồm các đất [của dân] Mường xưa thuộc các tỉnh Hưng Hóa, Sơn Tây, Hà Nội, Ninh Bình". Đây là văn bản chính thức của Nhà nước thực dân - phong kiến dùng tiếng "Mường" để chỉ một cư dân nhất định. Tuy nhiên trong các bài viết của bọn sĩ quan, viên chức Pháp cuối thế kỷ XIX thì tên Mường vẫn được dùng một cách tùy tiện để chỉ cả tộc Mường và tộc Thái. Và thật ra trước Cách mạng tháng Tám, ở Thanh Hóa và Nghệ An có nơi người ta gọi cả người Thái - Tày và người Mường bằng tên Mường. Nói chung, từ đầu thế kỷ thứ XX, trên các văn phẩm và báo chí, tiếng Mường đã được dùng để chỉ một cư dân nhất định, phân biệt với người Thái.

Mường là một từ tiếng Thái, được người Thái và người Mường dùng để chỉ một vùng, một địa phương nói chung. Trong các tác phẩm viết bằng chữ Hán của học giả phong kiến Việt Nam, tiếng "Mường" thường được phiên âm là *mang*. Tên ấy thấy xuất hiện lần đầu tiên trong sách *Việt sử lược* (thế kỷ XIV) và được dùng nhiều lần trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và các tác phẩm về sau, đều để chỉ một địa phương nhất định: ví dụ mường Việt (nay là Yên Châu), mường Mai (nay là Mai Châu), mường Lê (nay là Lai Châu) v.v...

Hiện nay người Thái gọi người Mường là Mọi hay Mang.

- Người Mường hiện nay cư trú trên một dải đất liền khoảnh từ Nghĩa Lộ, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn Tây đến Hòa Bình, miền Tây Thanh Hóa và Nghệ An... (nhiều người chủ trương các tộc Nguồn, Sách... ở Quảng Bình cũng thuộc vào Mường). Hiện nay hoàn toàn không tìm thấy sự có mặt của người Mường ở vùng tả ngạn sông Hồng. Cái gọi là người Mường ở vùng Vĩnh Yên, qua nghiên cứu điền dã thì chỉ là người Dao quần cộc. Khu vực tập trung đông đảo nhất của người Mường là tỉnh Hòa Bình và sáu huyện miền Tây Thanh Hóa.

1.3. Nhóm ngôn ngữ Nam á khác

2. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Môn- Khome

2.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất

Hoạt động kinh tế

- Đặc điểm chung:

+ Nông nghiệp: các dân tộc thuộc nhóm Môn-Khome làm ruộng nương rẫy và ruộng nước, nhưng chủ yếu là làm ruộng nương rẫy. Đối với nương có độ dốc cao đồng bào vẫn dùng phương thức canh tác truyền thống là phát, đốt, chọc lỗ, tra hạt

Quy trình canh tác nương rẫy của các dân tộc trong nhóm Môn-khome cơ bản giống nhau gồm các khâu: phát, đốt, chọc, tria, chăm sóc, thu hoạch. Đồng bào đã biết sử dụng các công cụ lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, môi trường nhưng vẫn còn thô sơ, đối với nương đồng bằng đồng bào biết dùng cây bừa làm đất, đối với nương có độ dốc cao, họ lại sử dụng gậy chọc lỗ để giữ độ màu cho đất. Mọi công đoạn canh tác đều có sự phân công lao động theo giới tính và độ tuổi

Chăn nuôi:

Nghề chăn nuôi chưa phát triển chủ yếu phục vụ cho nhu cầu cúng lễ, các loại gia cầm như: gà, vịt... cũng không đi vào bữa ăn hàng ngày thường xuyên mà chủ yếu để hiến tế thần linh, tổ tiên, hoặc để đãi khách.

Các hoạt động kinh tế tự nhiên:

Các dân tộc nhóm Môn-khome chủ yếu kinh tế nương rẫy nên năng suất còn thấp vì vậy mà các hoạt động kinh tế tự nhiên vẫn còn đóng vai trò quan trọng:

Săn bắn vừa để bảo vệ mùa màng, vừa để cải thiện bữa ăn phổ biến là người ta dùng nỏ và tên tẩm thuốc độc chế biến từ rễ cây, vỏ, hạt, lá cây trong rừng.

Hái lượm còn đóng vai trò quan trọng là nguồn thực phẩm bổ sung hàng ngày của nhóm cư dân này.

Thủ công nghiệp

Thủ công nghiệp có các nghề: đan lát, dệt, làm gốm, rèn... phát triển không đồng đều ở các dân tộc này và đều đang ở giai đoạn thấp.

Nghề đan lát khá phát triển với các nguyên liệu có sẵn trong rừng, đây là nghề truyền thống của các dân tộc: vừa để làm đồ gia dụng, vừa để trao đổi lấy sản phẩm của các dân tộc khác trong vùng. Đồ đan lát kiểu dáng: phong phú, bền đẹp, lại được trang trí các hoa văn độc đáo rất được các dân tộc trong vùng ưa chuộng.

Ở đây các ngành nghề thủ công dù có phát triển và quan trọng đến đâu đều là các ngành nghề phụ bổ sung cho trồng trọt và phục vụ gia đình. Như vậy: thủ công nghiệp nhóm các dân tộc Môn-Khome vẫn chưa tách khỏi nông nghiệp, mang tính tự cấp, tự túc là chính.

Hoạt động buôn bán chưa phát triển chủ yếu là trao đổi ngang giá, vật đổi vật
+ Bên cạnh những hoạt động kinh tế chung thì nhóm Môn-khome có các điểm nổi bật trong hoạt động kinh tế là:

Trong canh tác nương rẫy ở cư dân nhóm Môn-Khome ở Tây Bắc mà tiêu biểu là người Khơ mú thì gây chọc lỗ của họ có gắn một nhạc cụ trên đầu, mỗi khi chọc lỗ phát ra âm thanh như bản nhạc, dùng làm nhịp cho người tra hạt. Một mặt làm giảm bớt sự vất vả trong lao động và khiến con người gần gũi với thiên nhiên. Mặt khác, một đôi nam nữ tra hạt như vậy: là hình ảnh xa xưa của tín ngưỡng phồn thực mong sự sinh sôi nảy nở của cư dân nông nghiệp.

Gắn liền với kinh tế nương rẫy, các dân tộc Môn-khome ở Trường Sơn- Tây Nguyên đã tạo ra các công cụ sản xuất phù hợp với tru trình canh tác như: chà gạc, dao phát cỏ, rìu, cuốc... Trong đó phải kể đến chiếc chà gạc phát nương, một loại dao đa năng, có thể phát, có thể chặt, phát rẫy, có khi trở thành vũ khí đi săn, hay phương tiện để tự vệ. Vì vậy với những tộc người Giè-Triêng, Xtiêng trước đây, khi chàng trai đi hỏi vợ nhất thiết phải có một cây chà gạc, rìu và dao vót nan để chứng tỏ mình chịu khó làm ăn lúc đó người con gái mới thương.

Ở vùng Trường Sơn- Tây Nguyên nghề săn bắt voi và thuần dưỡng nổi tiếng nhất là của dân tộc Mnong ở Bản Đôn tỉnh Đắk Lắk. Hàng năm cứ vào tháng 3 âm lịch, các thành viên trong buôn lại tổ chức đi săn voi thể hiện tinh thần thượng võ,